BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 126/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2016*

THÔNG TƯ

Sửa đổi Thông tư số 168/2015/TT-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tam Kỳ, quốc lộ 1, tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH11 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi Thông tư số 168/2015/TT-BTC ngày 06/11/2015 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tam Kỳ, quốc lộ 1, tỉnh Quảng Nam, như sau:

Điều 1. Sửa đổi Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tam Kỳ, quốc lộ 1, tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Thông tư số 168/2015/TT-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí Tam Kỳ, quốc lộ 1, tỉnh Quảng Nam (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

2. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Vũ Thị Mai

BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ
TRẠM THU PHÍ TAM KỲ, QUỐC LỘ 1, TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Thông tư số 126/2016/TT-BTC ngày 09/8/2016 của Bộ Tài chính)

Số tt	Phương tiện chịu phí sử dụng đường bộ	Mệnh giá (đồng/vé)		
		Vé lượt	Vé tháng	Vé quý
1	Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng	35.000	1.050.000	2.835.000
2	Xe từ 12 ghế đến 30 ghế; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn	50.000	1.500.000	4.050.000
3	Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn	75.000	2.250.000	6.075.000
4	Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng Container 20 fit	120.000	3.600.000	9.720.000
5	Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng Container 40 fit	180.000	5.400.000	14.580.000

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hóa), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng./.